

PHỤ LỤC II

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
TỔNG CỘNG			33.960,00		
A	Hỗ trợ cấp xã, huyện xây dựng nông thôn mới		27.240,0		
I	Thành phố Quy Nhơn		780,4		UBND thành phố Quy Nhơn
1	Xã Nhơn Lý	1,0	187,6	*	
2	Xã Phước Mỹ	1,0	187,6		
3	Xã Nhơn Châu	1,0	187,6		
4	Xã Nhơn Hải	1,0	187,6		
5	Chi phí quản lý chương trình		30,0		
II	Huyện Vân Canh		415,2		UBND huyện Vân Canh
1	Xã Canh Vinh	1,0	187,6	*	
2	Xã Canh Hiền	1,0	187,6		
3	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
III	Huyện Tuy Phước		1.728,4		UBND huyện Tuy Phước
1	Xã Phước An	1,0	187,6	*	
2	Xã Phước Nghĩa	1,0	187,6		
3	Xã Phước Hưng	1,0	187,6		
4	Xã Phước Thành	1,0	187,6		
5	Xã Phước Quang	1,0	187,6		
6	Xã Phước Hiệp	1,0	187,6		
7	Xã Phước Sơn	1,0	187,6		
8	Xã Phước Thuận	1,0	187,6		
9	Xã Phước Thắng	1,0	187,6		
10	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
IV	Thị xã An Nhơn		1.906,0		UBND thị xã An Nhơn
1	Xã Nhơn Lộc	1,0	187,6	*	
2	Xã Nhơn An	1,0	187,6		
3	Xã Nhơn Phúc	1,0	187,6		
4	Xã Nhơn Thọ	1,0	187,6		
5	Xã Nhơn Phong	1,0	187,6		
6	Xã Nhơn Khánh	1,0	187,6		
7	Xã Nhơn Mỹ	1,0	187,6		
8	Xã Nhơn Hậu	1,0	187,6		
9	Xã Nhơn Hạnh	1,0	187,6		
10	Xã Nhơn Tân	1,0	187,6		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
11	Chi phí quản lý chương trình		30,0		
V	Huyện Tây Sơn		6.044,8		
1	Xã Tây Thuận	1,0	187,6	*	UBND huyện Tây Sơn
2	Xã Bình Hòa	1,0	187,6		
3	Xã Bình Tường	1,0	187,6		
4	Xã Tây Xuân	1,0	187,6		
5	Xã Bình Nghi	1,0	187,6		
6	Xã Bình Thuận	1,0	187,6		
7	Xã Tây An	1,0	187,6	*	UBND huyện Tây Sơn
8	Xã Tây Bình	1,0	187,6		
9	Xã Tây Vinh	1,0	187,6		
10	Xã Tây Phú	1,0	187,6		
11	Xã Bình Thành	1,0	187,6		
12	Xã Bình Tân	1,0	187,6		
13	Hỗ trợ huyện nông thôn mới	20,0	3.752,0		
14	Chi phí quản lý chương trình		41,6		
VI	Huyện Vĩnh Thạnh		1.728,4		
1	Xã Vĩnh Quang	1,0	187,6	*	UBND huyện Vĩnh Thạnh
2	Xã Vĩnh Thịnh	5,0	938,0		
3	Xã Vĩnh Hảo	3,0	562,8		
4	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
VII	Huyện Phù Cát		2.854,0		
1	Xã Cát Trinh	1,0	187,6	*	UBND huyện Phù Cát
2	Xã Cát Tài	1,0	187,6		
3	Xã Cát Hiệp	1,0	187,6		
4	Xã Cát Hạnh	1,0	187,6		
5	Xã Cát Lâm	1,0	187,6		
6	Xã Cát Hưng	1,0	187,6		
7	Xã Cát Tường	1,0	187,6		
8	Xã Cát Tân	1,0	187,6		
9	Xã Cát Nhơn	1,0	187,6		
10	Xã Cát Thành	1,0	187,6		
11	Xã Cát Minh	1,0	187,6		
12	Xã Cát Sơn	1,0	187,6		
13	Xã Cát Thắng	1,0	187,6		
14	Xã Cát Hải	1,0	187,6		
15	Xã Cát Chánh	1,0	187,6		
16	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
VIII	Huyện Phù Mỹ		6.795,2		
1	Xã Mỹ Hiệp	1,0	187,60		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
2	Xã Mỹ Lộc	1,0	187,6	*	UBND huyện Phù Mỹ
3	Xã Mỹ Hòa	1,0	187,6		
4	Xã Mỹ Tài	1,0	187,6		
5	Xã Mỹ Trinh	1,0	187,6		
6	Xã Mỹ Quang	1,0	187,6		
7	Xã Mỹ Châu	1,0	187,6		
8	Xã Mỹ Cát	1,0	187,6		
9	Xã Mỹ Thọ	1,0	187,6		
10	Xã Mỹ Chánh Tây	1,0	187,6		
11	Xã Mỹ Phong	1,0	187,6		
12	Xã Mỹ Lợi	1,0	187,6		
13	Xã Mỹ Thành	1,0	187,6		
14	Xã Mỹ Đức	1,0	187,6		
15	Xã Mỹ Thắng	1,0	187,6		
16	Xã Mỹ An	1,0	187,6		
17	Hỗ trợ huyện nông thôn mới	20,0	3.752,0		
18	Chi phí quản lý chương trình		41,6		
IX	Huyện Hoài Ân		3.229,2		UBND Huyện Hoài Ân
1	Xã Ân Thạnh	1,0	187,6	*	
2	Xã Ân Phong	1,0	187,6		
3	Xã Ân Tường Tây	1,0	187,6		
4	Xã Ân Đức	1,0	187,6		
5	Xã Ân Hào Đông	1,0	187,6		
6	Xã Ân Tín	1,0	187,6		
7	Xã Ân Mỹ	1,0	187,6		
8	Xã Ân Tường Đông	1,0	187,6		
9	Xã Ân Nghĩa	1,0	187,6		
10	Xã Ân Hữu	3,0	562,8		
11	Xã Ân Hào Tây	5,0	938,0		
12	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
X	Thị xã Hoài Nhơn		1.155,6		UBND thị xã Hoài Nhơn
1	Xã Hoài Châu	1,0	187,6	*	
2	Xã Hoài Sơn	1,0	187,6		
3	Xã Hoài Châu Bắc	1,0	187,6		
4	Xã Hoài Phú	1,0	187,6		
5	Xã Hoài Mỹ	1,0	187,6		
6	Xã Hoài Hải	1,0	187,6		
7	Chi phí quản lý chương trình		30,0		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
XI	Huyện An Lão		602,8		UBND huyện An Lão
1	Xã An Tân	3,0	562,8	*	
2	Chi phí quản lý chương trình		40,0		
B	Hỗ trợ thực hiện các nội dung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới		6.720,0		
I	Nội dung thành phần số 03 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)		5.380,0		
1	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu thị trường		5.380,0		
a	Hỗ trợ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		4.000,0		
-	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Vĩnh Thạnh		2.000,0		UBND huyện Vĩnh Thạnh
	<i>Mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo</i>		<i>1.500,0</i>		
	<i>Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>		<i>500,0</i>		
-	Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Hoài Nhơn		2.000,0		UBND thị xã Hoài Nhơn
	<i>Mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo</i>		<i>1.500,0</i>		
	<i>Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>		<i>500,0</i>		
b	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn		1.380,0		UBND các huyện, thị xã, thành phố
-	Thành phố Quy Nhơn		200,0		
-	Huyện Tuy Phước		200,0		
-	Thị xã An Nhơn		180,0		
-	Huyện Phù Cát		100,0		
-	Huyện Phù Mỹ		100,0		
-	Huyện Hoài Ân		100,0		
-	Huyện Tây Sơn		100,0		
-	Huyện Vân Canh		100,0		
-	Huyện Vĩnh Thạnh		100,0		

TT	Tên xã, huyện	Hệ số ưu tiên	NSTW bổ sung mục tiêu	Ghi chú	Đầu mối giao kế hoạch
-	Thị xã Hoài Nhơn		100,0		
-	Huyện An Lão		100,0		
II	Nội dung thành phần số 09 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)		800,0		
1	Tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội, tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		200,0		Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh
2	Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; Thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"		200,0		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
3	Triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"		200,0		Hội Nông dân tỉnh
4	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới		200,0		Tỉnh đoàn Bình Định
III	Nội dung thành phần số 10 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)		540,0		
1	Các hoạt động tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn		540,0		Công an tỉnh

Ghi chú:

(*) Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố trình UBND tỉnh phân rõ danh mục chi tiết theo các nội dung thành phần thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện.